

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 28/2011/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 17 tháng 5 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Danh mục dịch vụ xuất, nhập khẩu Việt Nam

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 26 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 40/2004/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục Dịch vụ xuất, nhập khẩu Việt Nam gồm 12 nhóm ngành dịch vụ, mã hóa bằng bốn chữ số:

1. Dịch vụ vận tải (mã 2050);
2. Dịch vụ du lịch (mã 2360);
3. Dịch vụ bưu chính và viễn thông (mã 2450);
4. Dịch vụ xây dựng (mã 2490);
5. Dịch vụ bảo hiểm (mã 2530);
6. Dịch vụ tài chính (mã 2600);
7. Dịch vụ máy tính và thông tin (mã 2620);
8. Phí mua, bán quyền sử dụng giấy phép, thương hiệu, bản quyền (mã 2660);
9. Dịch vụ kinh doanh khác (mã 2680);
10. Dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí (mã 2870);

11. Dịch vụ Chính phủ, chưa được phân loại ở nơi khác (mã 2910);

12. Dịch vụ Logistic (mã 9000).

Mỗi nhóm ngành dịch vụ được chi tiết thành các phân nhóm, sản phẩm và được mã hóa bằng bốn chữ số.

Điều 2. Giao Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, căn cứ Quyết định này, ban hành Thông tư quy định nội dung Danh mục dịch vụ xuất, nhập khẩu Việt Nam, hướng dẫn, theo dõi tình hình thực hiện và trình Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Danh mục dịch vụ xuất, nhập khẩu Việt Nam.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

Điều 4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Phụ lục**DANH MỤC DỊCH VỤ XUẤT, NHẬP KHẨU VIỆT NAM (VCITS)**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 28/2011/QĐ-TTg
ngày 17 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Nhóm, phân nhóm, sản phẩm dịch vụ	Mã số EBOPS	Mã số VCITS
1	Dịch vụ vận tải	205	2050
1.1	Dịch vụ vận tải biển	206	2060
1.1.1	Dịch vụ vận tải hành khách bằng đường biển	207	2070
1.1.2	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường biển	208	2080
1.1.3	Dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ liên quan đến vận tải biển	209	2090
1.1.3.1	Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải		2091
1.1.3.2	Dịch vụ đại lý vận tải đường biển		2092
1.1.3.3	Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa		2093
1.1.3.4	Dịch vụ hoa tiêu và lai dắt tàu biển		2094
1.1.3.5	Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa tàu biển tại cảng		2095
1.1.3.6	Dịch vụ vệ sinh tàu biển		2096
1.1.3.7	Dịch vụ bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển		2097
1.1.3.8	Dịch vụ cứu hộ và trục vớt tàu biển		2098
1.1.3.9	Dịch vụ hỗ trợ vận tải biển khác		2099
1.2	Dịch vụ vận tải hàng không	210	2100
1.2.1	Dịch vụ vận tải hành khách bằng đường hàng không	211	2110
1.2.2	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường hàng không	212	2120
1.2.3	Dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải hàng không	213	2130
1.2.3.1	Dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không		2131
1.2.3.2	Dịch vụ bảo đảm hoạt động bay		2132
1.2.3.3	Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa máy bay		2133
1.2.3.4	Dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ khác liên quan đến vận tải hàng không		2139

STT	Nhóm, phân nhóm, sản phẩm dịch vụ	Mã số EBOPS	Mã số VCITS
1.3	Dịch vụ vận tải bằng phương thức vận tải khác	214	2140
1.3.1	Dịch vụ vận tải hành khách bằng phương thức vận tải khác	215	2150
1.3.2	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng phương thức vận tải khác	216	2160
1.3.2.1	Dịch vụ vận tải đa phương thức		2161
1.3.2.2	Dịch vụ vận tải bằng phương thức vận tải khác		2169
1.3.3	Dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải bằng phương thức vận tải khác	217	2170
1.4	Dịch vụ vận tải vũ trụ	218	2180
1.5	Dịch vụ vận tải đường sắt	219	2190
1.5.1	Dịch vụ vận tải hành khách bằng đường sắt	220	2200
1.5.2	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường sắt	221	2210
1.5.3	Dịch vụ hỗ trợ và vận tải đường sắt khác	222	2220
1.5.3.1	Dịch vụ kéo đẩy toa xe, đầu máy		2221
1.5.3.2	Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị vận tải đường sắt		2222
1.5.3.3	Dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt khác		2229
1.6	Dịch vụ vận tải đường bộ	223	2230
1.6.1	Dịch vụ vận tải hành khách bằng đường bộ	224	2240
1.6.2	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ	225	2250
1.6.2.1	Dịch vụ vận tải hàng quá cảnh		2251
1.6.2.2	Dịch vụ vận tải hàng hóa khác		2259
1.6.3	Dịch vụ hỗ trợ và vận tải đường bộ khác	226	2260
1.6.3.1	Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa phương tiện vận tải đường bộ		2261
1.6.3.2	Dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ khác		2269

STT	Nhóm, phân nhóm, sản phẩm dịch vụ	Mã số EBOPS	Mã số VCITS
1.7	Dịch vụ vận tải đường sông	227	2270
1.7.1	Dịch vụ vận tải hành khách bằng đường sông	228	2280
1.7.2	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường sông	229	2290
1.7.3	Dịch vụ hỗ trợ và liên quan khác đến vận tải đường sông	230	2300
1.7.3.1	Dịch vụ kéo đẩy tàu thuyền		2301
1.7.3.2	Dịch vụ hỗ trợ và liên quan khác đến vận tải đường sông		2309
1.8	Dịch vụ vận tải đường ống và truyền tải điện năng	231	2310
1.8.1	Dịch vụ vận tải đường ống		2311
1.8.2	Dịch vụ truyền tải điện năng		2312
1.9	Dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ liên quan đến vận tải khác	232	2320
1.9.1	Dịch vụ bốc xếp hàng hóa		2321
1.9.2	Dịch vụ kho bãi		2322
1.9.3	Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa phương tiện vận tải khác		2323
1.9.4	Dịch vụ lưu kho và phân phối hàng hóa		2324
1.9.5	Dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ liên quan đến vận tải khác		2329
2	Dịch vụ du lịch	236	2360
2.1	Dịch vụ du lịch liên quan đến công việc	237	2370
2.1.1	Chi tiêu của lao động thời vụ và lao động vùng biên giới	238	2380
2.1.2	Chi tiêu của khách du lịch liên quan đến công việc khác	239	2390
2.2	Dịch vụ du lịch vì mục đích cá nhân	240	2400
2.2.1	Chi tiêu của khách du lịch vì mục đích khám, chữa bệnh	241	2410